

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Số 18, Ngõ 44 - Phố Đức Giang - Phường Thượng Thanh

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 6-7 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 8- 41 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Số 18, Ngõ 44 - Phố Đức Giang - Phường Thượng Thanh

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

Khái quát về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003850 ngày 05 tháng 03 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 09 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi do thay đổi vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

| | Vốn góp (VND) | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------|------------------------|----------------|
| Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam | 66.703.010.000 | 19,91% |
| Cổ đông khác | 268.290.650.000 | 80,09% |
| Cộng | 334.993.660.000 | 100,00% |

Vốn pháp định 6.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 043 827 1620

Fax : 043 827 1068

E-mail : ducgiangchemco@hn.vnn.vn

Mã số thuế : 0 1 0 1 4 5 2 5 8 8

Đơn vị trực thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Bình Dương Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang | Khu công nghiệp Đồng An, xã Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam |

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn phụ gia thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: cho thuê nhà xưởng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: buôn bán các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sập khoáng chất;

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Số 18, Ngõ 44 - Phố Đức Giang - Phường Thượng Thanh

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

- Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế; chi tiết: sản xuất các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: buôn bán máy móc, thiết bị điện và các linh kiện của chúng, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí;
- Sản xuất thiết bị điện khác, chi tiết: sản xuất máy móc, thiết bị điện và các linh kiện của chúng, vật liệu điện;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất máy móc, dụng cụ cơ khí;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, chi tiết: sản xuất các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất các mặt hàng sắt, thép;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý, chi tiết: sản xuất các mặt hàng kim loại màu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Bán buôn kim loại màu và quặng kim loại, chi tiết: buôn bán sắt, thép, kim loại màu;
- Sản xuất hóa chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: khai thác, thăm dò và chế biến khoáng sản; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Giấy phép thành lập | Tỷ lệ sở hữu |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai | Cụm Công nghiệp Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300299830 thay đổi lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2012 | 61,68% |

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 đính kèm báo cáo này (từ trang 5 đến trang 44).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý III.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Số 18, Ngõ 44 - Phố Đức Giang - Phường Thượng Thanh

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------|------------|----------------------|----------------------|
| Ông Đào Hữu Huyền | Chủ tịch | 27 tháng 03 năm 2010 | |
| Ông Đào Việt Hưng | Thành viên | 27 tháng 03 năm 2010 | |
| Ông Lưu Bách Đạt | Thành viên | 27 tháng 03 năm 2010 | |
| Bà Phan Thị Nhung | Thành viên | 27 tháng 03 năm 2010 | |
| Ông Lại Cao Hiến | Thành viên | 27 tháng 03 năm 2010 | 29 tháng 03 năm 2014 |
| Ông Vũ Nhất Tâm | Thành viên | 29 tháng 03 năm 2014 | |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------|------------|----------------------|-----------------|
| Vũ Văn Ngo | Trưởng ban | 27 tháng 03 năm 2010 | |
| Vũ Minh Thuyết | Thành viên | 27 tháng 03 năm 2010 | |
| Nguyễn Tiến Khang | Thành viên | 23 tháng 03 năm 2013 | |

Ban Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| Ông Đào Hữu Huyền | Tổng Giám đốc | 09 tháng 5 năm 2007 | |
| Ông Đào Việt Hưng | Phó Tổng Giám đốc | 27 tháng 3 năm 2010 | |
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Phó Tổng Giám đốc | 23 tháng 3 năm 2013 | |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính .

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Số 18, Ngõ 44 - Phố Đức Giang - Phường Thượng Thanh

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 11 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý III năm 2014
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.049.461.392.556 | 1.017.904.765.683 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 5.073.528.976 | 171.617.962.027 |
| Tiền | 111 | | 5.073.528.976 | 18.599.184.249 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 153.018.777.778 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn | 130 | | 767.461.530.188 | 582.188.764.520 |
| Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 187.978.447.468 | 149.041.853.297 |
| Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 43.278.083.341 | 50.202.226.227 |
| Các khoản phải thu khác | 135 | V.4 | 536.705.517.090 | 383.401.460.676 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | V.5 | (500.517.711) | (456.775.680) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 245.917.988.202 | 224.936.884.708 |
| Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 245.917.988.202 | 224.936.884.708 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 31.008.345.190 | 39.161.154.428 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 33.706.772 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 30.342.367.359 | 37.970.537.109 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | 224.535.101 | 607.864.869 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.7 | 407.735.958 | 582.752.450 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 618.231.566.252 | 394.566.852.748 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 491.644.993.298 | 282.798.772.954 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 104.349.032.741 | 131.151.670.573 |
| Nguyên giá | 222 | | 328.451.759.548 | 320.197.559.010 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (224.102.726.807) | (189.045.888.437) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 35.579.656.512 | 38.365.044.898 |
| Nguyên giá | 228 | | 39.300.354.887 | 41.469.964.619 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.720.698.375) | (3.104.919.721) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.10 | 351.716.304.045 | 113.282.057.483 |
| Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 92.547.853.598 | 109.008.144.673 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.11 | 92.547.853.598 | 109.008.144.673 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | 258 | V.12 | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 34.038.719.356 | 2.759.935.121 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 34.006.969.356 | 2.729.312.024 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | (1.126.903) |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | 31.750.000 | 31.750.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.667.692.958.808 | 1.412.471.618.431 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý III năm 2014
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 780.477.384.103 | 639.479.530.694 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 780.477.384.103 | 639.479.530.694 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.14 | 433.000.342.967 | 198.626.203.460 |
| Phải trả người bán | 312 | V.15 | 166.264.128.116 | 122.589.502.571 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | V.16 | 63.444.993.232 | 34.976.530.763 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.17 | 24.834.481.058 | 41.594.111.847 |
| Phải trả công nhân viên | 315 | | 12.586.567.884 | 17.967.258.687 |
| Chi phí phải trả | 316 | V.18 | 1.111.364.384 | 10.968.439.170 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.19 | 30.871.791.246 | 168.143.010.057 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 48.363.715.216 | 44.614.474.140 |
| Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| NGUỒN VỐN | 400 | | 594.667.672.832 | 625.385.078.338 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 594.667.672.832 | 625.385.078.338 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 334.993.660.000 | 334.993.660.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.072.000.000 | 1.072.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | | (2.630.000) | (3.431.887) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | 3.356.330.600 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 82.495.474.718 | 74.997.207.619 |
| Quỹ Dự phòng tài chính | 418 | | 41.217.866.129 | 33.719.599.030 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 134.891.301.985 | 177.249.712.976 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | V.21 | 292.547.901.873 | 147.607.009.399 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.667.692.958.808 | 1.412.471.618.431 |



Đào Hữu Huyền
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III năm 2014 | Quý III năm 2013 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 555.888.956.297 | 512.304.337.548 | 1.518.563.019.027 | 1.426.859.441.594 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 15.659.254.090 | 21.625.554.426 | 52.847.792.480 | 59.085.866.608 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 540.229.702.207 | 490.678.783.122 | 1.465.715.226.547 | 1.367.773.574.986 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 448.215.164.548 | 376.099.058.321 | 1.206.259.851.883 | 1.058.342.849.322 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 92.014.537.659 | 114.579.724.801 | 259.455.374.664 | 309.430.725.664 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 8.256.071.124 | 8.761.582.748 | 25.973.660.972 | 28.068.355.665 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.629.769.296 | 3.068.818.428 | 14.745.513.931 | 12.811.179.136 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>3.298.430.495</i> | <i>652.076.614</i> | <i>6.875.496.775</i> | <i>2.131.886.384</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 22.086.689.394 | 19.046.060.893 | 58.523.531.116 | 50.535.171.240 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 7.456.797.738 | 4.116.820.702 | 21.139.714.934 | 12.765.299.437 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 66.097.352.355 | 97.109.607.526 | 191.020.275.655 | 261.387.431.516 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | - | - | 60.991.520 | 31.204.215 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 45.644.365 | 170.500.000 | 222.134.713 | 1.398.976.501 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | VI.7 | (45.644.365) | (170.500.000) | (161.143.193) | (1.367.772.286) |
| 14. Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh | 50 | | 139.551.341 | - | (1.336.586.759) | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 66.191.259.331 | 96.939.107.526 | 189.522.545.703 | 260.019.659.230 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 8.815.946.836 | 8.237.017.819 | 26.436.980.480 | 25.936.870.959 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 62 | | - | - | - | 1.126.903 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 57.375.312.495 | 88.702.089.707 | 163.085.565.223 | 234.081.661.368 |
| Trong đó: | | | | | | |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i> | | | <i>37.552.959.247</i> | <i>56.164.334.563</i> | <i>106.472.079.386</i> | <i>147.136.245.098</i> |
| <i>Lợi ích cổ đông thiểu số</i> | | | <i>19.822.353.248</i> | <i>32.537.755.144</i> | <i>56.613.485.837</i> | <i>86.945.416.270</i> |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | VI.9 | <i>1.121</i> | 3.050 | 3.178 | 6.668 |



Đào Hữu Huyền
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hà
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 189.920.941.867 | 260.019.659.230 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 35.982.581.882 | 34.422.928.925 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 43.742.031 | 61.200.569 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 7.265.813.893 | 6.785.149.295 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (18.662.995.432) | (21.211.920.119) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 6.875.496.775 | 3.416.599.727 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 221.425.581.016 | 283.493.617.627 |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | | 199.929.962.472 | (275.539.921.024) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | | (20.981.103.494) | (18.567.812.371) |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả | 11 | | (355.363.218.652) | (85.697.567.742) |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.164.617.918 | (2.954.103.805) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (5.740.733.686) | (3.841.950.226) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (4.698.453.409) | (28.108.448.562) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (12.068.695.892) | (14.149.527.904) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 23.667.956.273 | (145.365.714.007) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (222.949.509.285) | (67.020.160.799) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 60.700.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (12.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 13.354.085.603 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.550.662.242 | 21.211.920.119 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (220.338.147.043) | (44.454.155.077) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1.173.229.165.486 | 528.667.570.969 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (956.041.959.979) | (413.460.386.930) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (187.061.447.788) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 30.125.757.719 | 115.207.184.039 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (166.544.433.051) | (74.612.685.045) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 171.617.962.027 | 400.131.931.142 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 5.073.528.976 | 325.519.246.097 |



Đào Hữu Huyền
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hà
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (công ty mẹ) và Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** :
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Cho thuê nhà xưởng;
 - Sản xuất và buôn bán các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng;
 - Sản xuất và buôn bán nguyên vật liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Tổng số các công ty con** : 02
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: -

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Lào Cai | Cụm Công nghiệp Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai | 61,68 % | 61,68 % |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ | Lô CN5.3K, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Thành phố Hải Phòng. | 48,51 % | 60,00 % |

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Phân Bón Lào Cai | Khu công nghiệp Tăng Loong, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai | 37,97 % | 46,62 % |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 Tập đoàn có 719 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 528 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 bao gồm Báo cáo tài chính quý 3 của Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 2 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 6 |
| Tài sản cố định khác | 3 |

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất (đến năm 2061).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thành lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi Công ty con bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong vòng 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê là 20 năm qui định trên hợp đồng thuê đất.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Tập đoàn từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính cho 1 năm làm việc và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn là các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

22. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 2.936.645.269 | 1.158.750.995 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.136.883.707 | 17.440.433.254 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 153.018.777.778 |
| Cộng | <u>5.073.528.976</u> | <u>171.617.962.027</u> |

2. Phải thu khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| EXCEL INDUSTRIES LIMITED | 19.697.127.027 | 35.807.880.600 |
| PRASOL CHEMICALS LIMITED | - | 5.426.356.800 |
| J.BROTHERS | 504.702.979 | - |
| PERIWAL ENTERPRISES | 527.189.746 | - |
| ARCHEMIE | 1.029.394.195 | - |
| Chemical centre (India) | 1.032.392.430 | - |
| SANDHYA INDUSTRIAL CHEMICALS | - | 12.559.586.279 |
| MITSUBISHI COPRATION | - | 12.206.771.850 |
| SHREE SHYAM INORGANICS PRIVATE LIMITED | 1.768.569.651 | - |
| HETAL CHEM IMPEX | 1.024.397.136 | - |
| OCI OOPORATION | 1.553.085.999 | 9.465.035.898 |
| Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam | 1.651.017.500 | 1.966.497.500 |
| VIDHI DYESTUFFS MFGLTD | 1.024.397.136 | - |
| Công ty CP XNK Hà Anh | 1.257.600.000 | - |
| Đối tượng khác | 5.541.151.377 | 2.023.484.291 |
| ACid India (Mumbai) | 2.575.984.018 | - |
| UNITED PHOSPHORUS LTD | 52.135.838.326 | 25.198.138.200 |
| SARAF CHEMICALS | - | 999.428.774 |
| Filo Chemical | - | 4.862.629.870 |
| Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển | 1.176.000.000 | - |
| ICL Performance Prod LP | - | 19.537.605.251 |
| EXCEL CROP CARE LIMITED | - | 5.321.069.280 |
| BONGSAN CO.,LTD | - | 2.923.753.440 |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Phân bón Lào Cai | 83.938.980.497 | - |
| SANDHYA DYES AND CHEMICALS | - | 2.709.128.880 |
| Công ty TNHH TM MTV Hồng Vũ | 822.020.431 | - |
| Công ty CP DD Hồng Hà | 748.702.500 | - |
| Công ty TNHH Grobest Industrial (VN) | 707.757.750 | - |
| Công ty TNHH Austfeed Bình Định | 632.636.445 | - |
| Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam | 329.691.600 | - |
| SANDHYA ORGANIC CHEMICALS PVT LTD | - | 5.523.545.280 |
| Công ty TNHH Japfa comfeed Việt Nam | 951.463.675 | - |
| JAYDIP AGENCIES | 4.235.179.169 | 2.510.941.104 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

| | | |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| SANJAY CHEMICALS | 1.034.391.254 | - |
| DEVDHAR CHEMICALS | 1.034.391.254 | - |
| SANDEEP ORGANICS | 1.044.385.373 | - |
| Cộng | 187.978.447.468 | 149.041.853.297 |

3. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP SX XK Dầu điều Cát Lợi | - | 1.336.500.000 |
| Liên đoàn địa chất Tây Bắc | 149.000.000 | 149.000.000 |
| Công ty TNHH Đại Long | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Ban quản lý dự án GPMB&TĐC Tầng Loỏng | 3.340.396.295 | 2.985.108.500 |
| Công ty TNHH giải pháp tự động hóa VN | 1.257.649.470 | - |
| Công ty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long | 499.600.001 | 9.529.882.718 |
| Sinopec Nanjing Engineering & Construction Inc | 11.266.025.325 | 10.707.450.000 |
| Công ty cổ phần xây lắp 1 - Petrolimex | - | 2.431.000.000 |
| Công ty TNHH Công Nghiệp CNI | 4.630.766.421 | 4.630.766.421 |
| Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh | 2.012.158.560 | 9.593.332.723 |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng số 3 | 3.869.848.000 | - |
| Công ty Cổ phần LILAMA 6 9-2 | 2.551.691.120 | - |
| NanNing Dejiang Trading Co., Ltd | 7.928.474.004 | - |
| Công ty TNHH TM và KT Minh Dương | 859.947.174 | - |
| Công ty TNHH Công nghiệp Trùng Giang Sâm Uyên | 496.963.687 | 515.995.533 |
| Công ty TNHH MTV TK & CT EEMC | 677.600.000 | - |
| Công ty TNHH SX & XNK Bao Bì | - | 5.130.400.000 |
| Công ty TNHH tập đoàn Tân Hồng Đại Dương Thị Lan | 698.153.121 | 532.338.000 |
| Công ty CP Tư vấn Kiến trúc và Nội thất Việt Nam | 466.871.602 | 323.990.159 |
| Nguyễn Văn Tuấn | - | 140.078.200 |
| Đối tượng khác | 2.464.938.561 | 1.938.383.973 |
| Cộng | 43.278.083.341 | 50.202.226.227 |

4. Các khoản phải thu khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Hóa chất phân bón Lào Cai | - | 251.002.344 |
| Công ty CP Hóa chất phân bón Lào Cai | 81.186.590.000 | 81.186.590.000 |
| Công ty CP Hóa chất phân bón Lào Cai ⁽ⁱ⁾ | 453.493.448.929 | 281.624.926.988 |
| Công ty CP Hóa chất Đức Giang Đình Vũ | - | 6.003.746.925 |
| Công ty CP Hóa chất Đức Giang Đình Vũ ⁽ⁱⁱ⁾ | - | 11.017.165.632 |
| Ban Quản Lý các Khu CN tỉnh Lào Cai | 750.000.000 | 750.000.000 |
| Đối tượng khác | 1.275.478.161 | 2.568.028.787 |
| Cộng | 536.705.517.090 | 383.401.460.676 |

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản cho Công ty CP Hóa chất Phân bón Lào Cai vay để phục vụ đầu tư sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

(ii) Đây là khoản cho Công ty CP Hóa chất Đức Giang Đình Vũ vay để phục vụ đầu tư sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | | |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 10.320.965 | 83.552.665 |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 340.537.791 | 223.564.060 |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên | 149.658.955 | 149.658.955 |
| Cộng | <u>500.517.711</u> | <u>456.775.680</u> |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | <u>Kỳ này</u> |
|----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | (456.775.680) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (43.742.031) |
| Số cuối kỳ | <u>(500.517.711)</u> |

6. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 178.317.169.036 | 158.725.197.509 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.211.646.857 | 37.447.062.534 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.456.282.360 | 1.638.366.612 |
| Thành phẩm | 58.932.889.949 | 27.126.258.053 |
| Cộng | <u>245.917.988.202</u> | <u>224.936.884.708</u> |

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là khoản thuế xuất khẩu nộp thừa

9. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tạm ứng | 397.735.958 | 572.752.450 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cộng | <u>407.735.958</u> | <u>582.752.450</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 69.855.307.449 | 225.609.749.963 | 24.074.560.056 | 657.941.542 | 320.197.559.010 |
| Tăng trong kỳ | - | 6.204.805.848 | 2.255.330.086 | 227.272.727 | 8.687.408.661 |
| Mua sắm mới | - | 1.578.379.000 | 2.255.330.086 | 227.272.727 | 4.060.981.813 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 4.626.426.848 | - | - | 4.626.426.848 |
| Giảm trong kỳ do thanh lý | - | (370.480.850) | - | - | (370.480.850) |
| Số cuối kỳ | 69.855.307.449 | 231.444.074.961 | 26.329.890.142 | 885.214.269 | 328.514.486.821 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 9.516.561.310 | 35.610.924.429 | 868.775.922 | 62.048.542 | 46.058.310.203 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 37.838.658.037 | 140.002.623.439 | 10.828.184.475 | 376.422.486 | 189.045.888.437 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.613.344.793 | 25.647.299.561 | 2.964.955.574 | 141.203.300 | 35.366.803.228 |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán | - | (204.600.023) | - | - | (204.600.023) |
| Phân loại lại | (14.771.822) | 105.364.835 | (10.571.819) | (80.021.194) | - |
| Số cuối kỳ | 44.437.231.008 | 165.550.687.812 | 13.782.568.230 | 437.604.592 | 224.208.091.642 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 32.016.649.412 | 85.607.126.524 | 13.246.375.581 | 281.519.056 | 131.151.670.573 |
| Số cuối kỳ | 25.418.076.441 | 65.893.387.149 | 12.547.321.912 | 447.609.677 | 104.306.395.179 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> |
|------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 41.469.964.619 |
| Tăng trong kỳ | 286.574.455 |
| Giảm trong kỳ | (2.456.184.187) |
| Số cuối kỳ | 39.300.354.887 |
| Giá trị hao mòn | |
| Số đầu năm | 3.104.919.721 |
| Khấu hao trong kỳ | 615.778.654 |
| Số cuối kỳ | 3.720.698.375 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 38.365.044.898 |
| Số cuối kỳ | 35.579.656.512 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu kỳ | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------|
| XDCB dở dang | 310.216.765.882 | 38.637.400.286 | - | 348.854.166.168 |
| <i>Kho ử</i> | <i>17.545.734.523</i> | <i>7.806.818</i> | <i>-</i> | <i>17.553.541.341</i> |
| <i>Kho đá phốt phát</i> | <i>9.199.084.495</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>9.199.084.495</i> |
| <i>Kho phân bón</i> | <i>5.087.227.537</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>5.087.227.537</i> |
| <i>Nhà phân ứng và máy lọc</i> | <i>12.784.398.362</i> | <i>985.480.464</i> | <i>-</i> | <i>13.769.878.826</i> |
| <i>Nhà đóng gói và SP khô</i> | <i>5.630.260.129</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>5.630.260.129</i> |
| <i>Nhà đóng bao TSP</i> | <i>5.027.884.687</i> | <i>152.930.976</i> | <i>-</i> | <i>5.180.815.663</i> |
| <i>Khu nghiền sấy quặng</i> | <i>12.191.268.622</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>12.191.268.622</i> |
| <i>Nhà tạo hạt</i> | <i>27.851.627.251</i> | <i>24.563.005</i> | <i>-</i> | <i>27.876.190.256</i> |
| <i>Kho chứa quặng</i> | <i>4.450.012.262</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>4.450.012.262</i> |
| <i>Đường nội bộ</i> | <i>3.670.386.648</i> | <i>439.089.052</i> | <i>-</i> | <i>4.109.475.700</i> |
| <i>Khu D (LFC)</i> | <i>8.985.921.279</i> | <i>115.216.997</i> | <i>-</i> | <i>9.101.138.276</i> |
| <i>Nhà máy Phốt pho</i> | <i>16.610.413.353</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>16.610.413.353</i> |
| <i>Nhà phân ứng DCP</i> | <i>32.605.364.364</i> | <i>232.506.749</i> | <i>-</i> | <i>32.837.871.113</i> |
| <i>Nhà máy TSP&DCP</i> | <i>26.034.323.043</i> | <i>6.591.314.077</i> | <i>-</i> | <i>32.625.637.120</i> |
| <i>Sấy và đóng bao DCP</i> | <i>14.335.142.541</i> | <i>30.487.396</i> | <i>-</i> | <i>14.365.629.937</i> |
| <i>Cầu vượt</i> | <i>1.059.247.957</i> | <i>606.374.545</i> | <i>-</i> | <i>1.665.622.502</i> |
| <i>Nhà ăn khu A</i> | <i>1.526.465.755</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>1.526.465.755</i> |
| <i>Trụ đường ống Khu B</i> | <i>19.321.182.932</i> | <i>14.739.220.964</i> | <i>-</i> | <i>34.060.403.896</i> |
| <i>Nhà máy MAP</i> | <i>22.037.619.128</i> | <i>4.883.049.089</i> | <i>-</i> | <i>26.920.668.217</i> |
| <i>Khu văn phòng</i> | <i>-</i> | <i>133.548.430</i> | <i>-</i> | <i>133.548.430</i> |
| <i>Trạm điện DCP</i> | <i>2.932.380.000</i> | <i>23.402.216</i> | <i>-</i> | <i>2.955.782.216</i> |
| <i>Hệ Pilot</i> | <i>1.873.715.223</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>1.873.715.223</i> |
| <i>Bồn chứa NH3</i> | <i>4.219.008.189</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>4.219.008.189</i> |
| <i>Công, tường rào</i> | <i>2.497.045.454</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>2.497.045.454</i> |
| <i>Nhà văn phòng</i> | <i>1.418.354.998</i> | <i>9.269.170</i> | <i>-</i> | <i>1.427.624.168</i> |
| <i>06 bồn chứa</i> | <i>29.632.027.191</i> | <i>2.270.266.364</i> | <i>-</i> | <i>31.902.293.555</i> |
| <i>Hệ thống đường ống công nghệ</i> | <i>14.004.744.609</i> | <i>3.717.066.971</i> | <i>-</i> | <i>17.721.811.580</i> |
| <i>Công trình khác</i> | <i>7.685.925.350</i> | <i>3.675.807.003</i> | <i>-</i> | <i>11.361.732.353</i> |
| <i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i> | <i>2.626.632.423</i> | <i>235.505.454</i> | <i>-</i> | <i>2.862.137.877</i> |
| Cộng | 312.843.398.305 | 38.872.905.740 | - | 351.716.304.045 |

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai ⁽ⁱ⁾ | 9.323.930 | 92.547.853.598 | 9.323.930 | 97.008.144.673 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ ⁽ⁱⁱ⁾ | - | - | 1.200.000 | 12.000.000.000 |
| Cộng | | 92.547.853.598 | | 109.008.144.673 |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5300582654 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai 48.070.000.000 VND, tương đương 24,04 % vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Lào Cai đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai 45.169.930.000 VND, tương đương 22,58% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 022031000132 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 26 tháng 7 năm 2013, Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ 6.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Lào Cai đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ 6.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ kiểm soát của Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang là 60% và Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Đình Vũ là Công ty con.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

| | Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai | Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Đình Vũ | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Giá gốc | 93.239.930.000 | 12.000.000.000 | 105.239.930.000 |
| Lãi/lỗ trong Công ty liên kết | (692.076.402) | | (692.076.402) |
| Phân loại lại | | (12.000.000.000) | (12.000.000.000) |
| Số cuối kỳ | 92.547.853.598 | - | 92.547.853.598 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu kỳ | Chi phí phát sinh trong kỳ | Phân bổ vào chi phí trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê đất | 32.231.889.041 | - | 34.368.000 | 32.197.521.041 |
| Công cụ dụng cụ | 164.441.665 | - | 143.578.027 | 20.863.638 |
| Chi phí sửa chữa máy | 1.253.111.512 | - | - | 1.253.111.512 |
| Chi phí vách nhà ăn | 15.723.165 | - | - | 15.723.165 |
| Chi phí làm đầu nối điện nước | 519.750.000 | - | - | 519.750.000 |
| Cộng | 34.184.915.383 | - | 177.946.027 | 34.006.969.356 |

15. Tài sản dài hạn khác

Là khoản đặt cọc bình ô xy

16. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 320.655.204.092 | 198.626.203.460 |
| <i>Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ⁽¹⁾</i> | <i>81.154.380.906</i> | <i>33.093.652.174</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank ⁽²⁾</i> | <i>100.582.710.639</i> | <i>115.814.704.806</i> |
| <i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN HN ⁽³⁾</i> | <i>40.383.675.051</i> | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - MBBank ⁽⁴⁾</i> | <i>98.534.437.496</i> | <i>38.819.009.720</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB ⁽⁵⁾</i> | <i>-</i> | <i>10.898.836.760</i> |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 112.345.138.875 | - |
| Cộng | 433.000.342.967 | 198.626.203.460 |

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp hạn tiện ích ngày 2/7/2013 ANZ gửi Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang và Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai. Hạn mức tiện ích áp dụng cho Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai là 5.000.000 USD, Mục đích nhằm hỗ trợ cho nhu cầu mua quặng

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

- apatitte, than cốc, silica, thùng đựng photpho vàng và thanh toán tiền điện, hỗ trợ cho nhu cầu nhập khẩu và mua trong nước nguyên vật liệu. Kỳ hạn từng khoản vay tối đa 3 tháng, lãi suất 1,8%/năm cộng với chi phí vốn vay của ANZ. Thế chấp bằng các khoản phải thu của đơn vị với giá trị sổ sách tối thiểu tương đương 5.000.000 USD và hàng Tồn kho trong kho hàng của Công ty với tổng giá trị sổ sách tối thiểu tương đương 5.000.000 USD
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 140044/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 20/2/2014. Hạn mức tối đa 150.000.000.000. Mục đích bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại cho đơn vị. Lãi suất thay đổi theo thời điểm nhận nợ. Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc nhà máy hóa chất Đức Giang Lào Cai.
- (3) Khoản vay theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) gửi Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang và Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai ngày 24/4/2014. Hạn mức 2.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai với giá trị ít nhất 2.000.000 USD, tất cả các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai với giá trị ít nhất 2.000.000 USD.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 196.14.737.1504066.TD ngày 11/2/2014, hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, mở LC và phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động SXKD phôt pho vàng, lãi suất quy định tại khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của đơn vị.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HCA.DN.01270412 ngày 28/4/2012. Hạn mức tín dụng 215.000.000.000 VND hoặc USD tương đương. Trong đó hạn mức vay không vượt quá 43.000.000.000 VND hoặc USD tương đương. Mục đích nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất, kỳ hạn tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Số tiền vay được đảm bảo bằng Bất động sản tại Số 18 Ngõ 44 Phố Đức Giang P.Thượng Thanh, Quận Long Biên Hà Nội thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang và Nhà xưởng và máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất phot pho vàng dây chuyền số 2 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

| | <u>Số đầu kỳ</u> | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Tăng do đánh giá lại CLTG cuối kỳ</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 403.869.136.324 | 310.252.273.092 | - | (393.466.205.324) | 320.655.204.092 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 43.900.000.000 | 70.445.138.875 | - | (2.000.000.000) | 112.345.138.875 |
| Cộng | <u>447.769.136.324</u> | <u>380.697.411.967</u> | - | <u>(395.466.205.324)</u> | <u>433.000.342.967</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

17. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| PT MANH INDONESIA | - | 1.251.642.000 |
| GIVAUDAN SINGAPORE PTE LTD | 1.232.268.000 | - |
| Công ty Cổ Phần TATICO Việt Nam | 1.132.505.000 | 737.390.500 |
| Công ty CP Vận tải Xuyên Đại Dương | - | 265.164.865 |
| Công ty Điện lực Gia Lâm | 322.127.520 | 263.318.880 |
| GUANGZHOU MEIYI FLAVOURS & FRAGRANCES CO.,LTD | 302.755.500 | 312.384.600 |
| CN DNTN Sản xuất Hoàng Nguyên | 119.663.599 | 233.807.274 |
| Công ty Thương mại và Bao bì Sài Gòn, TNHH | 454.135.991 | 166.232.681 |
| Công ty TNHH Văn Minh | 973.155.387 | 1.238.223.700 |
| Công ty TNHH DTXD Lilama | 43.595.628.775 | - |
| Công ty hữu hạn TM Thuận Cảnh Hà Khẩu | 11.576.334.024 | - |
| Công ty TNHH MTV Huấn Nguyễn | 1.343.363.800 | - |
| Công ty TNHH Chế tạo Máy móc hạng nặng Khúc Tĩnh | 2.246.729.892 | 1.105.304.251 |
| Công ty TM XNK Vĩnh Hoà - TP Bằng Tường | 17.675.236.565 | 11.540.554.496 |
| Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam | 21.911.046.266 | 54.893.546.488 |
| Công ty TNHH Thương mại Đức Giang Nam Ninh DA | 12.129.329.182 | 1.636.164.599 |
| Công ty CP dịch vụ vận tải Hà Lào | 1.288.139.000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Thương mại PNT | 1.314.375.645 | 1.200.761.123 |
| Công ty Điện lực Lào Cai | 19.625.328.722 | 8.554.699.840 |
| K S INTERNATIONAL | - | 533.832.192 |
| Trâm - HEKOU YUYANG TRADE COMPANY (Vũ Dương) | 15.425.529.276 | 16.286.001.973 |
| Đối tượng khác | 13.596.475.972 | 22.370.473.109 |
| Cộng | <u>166.264.128.116</u> | <u>122.589.502.571</u> |

18. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| SAMBATH DARA | - | 227.951.887 |
| SABERO ORGANICS GUJARAT LIMITED | 6.459.875.685 | - |
| Công ty CP Thương Mại Tuấn Cường | - | 893.338.967 |
| Công ty TNHH TM và Truyền Thông Hà Việt | - | 477.500.000 |
| DARAROITH IMPORT EXPORT | - | 354.564.200 |
| SANDELI LIMITEDRM | 713.651.185 | - |
| Phùng Văn Đắc | 532.583.678 | - |
| IME INC | 2.082.800 | 2.082.800 |
| UMESH TECHNO | 507.559.218 | - |
| Công ty TNHH XNK Bình Nguyên Xanh | 364.013.100 | - |
| K S INTERNATIONAL | - | 3.161.641.640 |
| MITSUBISHI COPRATION | 53.281.912.320 | 28.622.929.920 |
| Đối tượng khác | 1.585.398.046 | 1.236.521.349 |
| Cộng | <u>63.444.993.232</u> | <u>34.976.530.763</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu kỳ</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>Bù trừ thuế GTGT được hoàn</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 11.311.960.228 | 11.311.960.228 | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | (210.151.943) | 16.726.886.252 | 16.741.269.410 | - | (224.535.101) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.421.033.644 | 8.815.946.836 | 248.982.885 | 1.650.735.317 | 24.337.262.278 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.327.949.416 | 83.460.091 | 42.210.504 | 4.238.588.673 | 130.610.330 |
| Tiền thuê đất | - | 366.357.450 | - | - | 366.357.450 |
| Các loại thuế khác | 251.000 | - | - | - | 251.000 |
| Cộng | <u>21.539.082.117</u> | <u>37.304.610.857</u> | <u>28.344.423.027</u> | <u>5.889.323.990</u> | <u>24.609.945.957</u> |

Trong đó:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 24.834.481.058 | 41.594.111.847 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | (224.535.101) | (607.864.869) |
| Cộng | <u>24.609.945.957</u> | <u>40.986.246.978</u> |

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.7).

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|----------------|-----|
| Hàng xuất khẩu | 0% |
| Supe lân | 5% |
| Hàng hóa khác | 10% |

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 189.522.545.703 | 260.019.659.230 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 3.354.914.534 | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 3.354.914.534 | - |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | <i>741.866.043</i> | - |
| <i>Lỗ trong công ty liên kết</i> | <i>1.336.586.759</i> | - |
| <i>Lỗ của Công ty con</i> | <i>1.276.461.732</i> | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | - |
| <i>Lãi trong công ty liên kết</i> | | - |
| Thu nhập chịu thuế | 192.877.460.237 | 260.019.659.230 |
| Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế theo thuế suất phổ thông | 98.340.471.291 | 103.747.483.836 |
| Thu nhập tính thuế theo thuế suất ưu đãi | 96.041.535.909 | 156.272.175.394 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông | 22% | 25% |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi | 10% | 10% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 21.634.903.684 | 25.936.870.959 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi | 9.604.153.591 | 15.627.217.539 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | 4.802.076.795 | 15.627.217.539 |
| Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 26.436.980.480 | 25.936.870.959 |

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 54.312m² và 1.739,8m² đất đang sử dụng với mức thuê lần lượt là 1.447.811.000VND/năm và 17.618.000VND/năm theo quy định tại thông báo số 817/TB-CCT-LPTB&TK ngày 14 tháng 11 năm 2012.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê kho | - | (4.000.000) |
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.111.364.384 | 121.740.170 |
| Chi phí tiền điện | - | 10.850.699.000 |
| Cộng | 1.111.364.384 | 10.968.439.170 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả tiền cổ tức | 19.292.521.985 | 166.416.162.932 |
| Kinh phí công đoàn | 1.190.434.681 | 1.426.575.688 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 326.291.480 | - |
| Chi phí cổ phần hóa | 63.754.562 | 63.754.562 |
| Tiền nhận đặt cọc xe | 152.000.000 | 103.000.000 |
| Kinh phí đăng - Chi bộ Đức Giang | - | 8.337.597 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Lào Cai | 8.000.000.000 | - |
| Phải trả khác | 1.846.788.538 | 125.179.278 |
| Cộng | <u>30.871.791.246</u> | <u>168.143.010.057</u> |

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu kỳ</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------|------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 28.563.637.123 | - | - | 28.563.637.123 |
| Quỹ phúc lợi | 20.438.128.507 | - | (638.050.414) | 19.800.078.093 |
| Cộng | <u>49.001.765.630</u> | <u>-</u> | <u>(638.050.414)</u> | <u>48.363.715.216</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quĩ | Chênh lệch tỷ giá hối đổi | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay | 334.993.660.000 | 1.072.000.000 | (3.431.887) | 3.356.330.600 | 74.997.207.619 | 33.719.599.030 | 177.249.712.976 | 625.385.078.338 |
| Hoàn nhập CLTG năm trước | - | - | - | (3.356.330.600) | - | - | - | (3.356.330.600) |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 106.472.079.386 | 106.472.079.386 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ | - | - | - | - | 7.498.267.099 | 7.498.267.099 | (23.994.454.717) | (8.997.920.519) |
| Chia cổ tức trong kỳ | - | - | - | - | - | - | (125.970.887.259) | (125.970.887.259) |
| Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | 801.887 | - | - | - | 1.134.851.599 | 1.135.653.486 |
| Số dư cuối kỳ này | 334.993.660.000 | 1.072.000.000 | (2.630.000) | - | 82.495.474.718 | 41.217.866.129 | 134.891.301.985 | 594.667.672.832 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn Nhà nước | 66.703.010.000 | 66.703.010.000 |
| Các cổ đông khác | 268.290.650.000 | 268.290.650.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 1.072.000.000 | 1.072.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (2.630.000) | (2.630.000) |
| Cộng | <u>336.063.030.000</u> | <u>336.063.030.000</u> |

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 33.499.366 | 33.499.366 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 33.499.366 | 33.499.366 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (263) | (263) |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 33.499.103 | 33.499.103 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Lợi ích cổ đông thiểu số

| | <u>Kỳ này</u> |
|-----------------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm | 147.607.009.399 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 56.613.485.837 |
| Tăng do góp vốn trong năm | 81.995.960.000 |
| Tăng do hợp nhất Công ty con mới | 7.576.960.775 |
| Giảm khác | (1.245.514.138) |
| Số cuối kỳ | <u>292.547.901.873</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III.**1. Doanh thu*****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 1.518.563.019.027 | 1.426.859.441.594 |
| - <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 1.421.821.745.616 | 1.401.027.474.368 |
| - <i>Doanh thu bán quặng bột</i> | 20.229.915.066 | 15.286.942.673 |
| - <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 5.018.068.400 | 1.132.427.435 |
| - <i>Doanh thu khác</i> | 71.493.289.945 | 9.412.597.118 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | 52.847.792.480 | 59.085.866.608 |
| - <i>Chiết khấu thương mại</i> | - | - |
| - <i>Hàng bán bị trả lại</i> | 2.668.460 | 70.562.767 |
| - <i>Thuế xuất khẩu</i> | 52.845.124.020 | 59.015.303.841 |
| Doanh thu thuần | 1.465.715.226.547 | 1.367.773.574.986 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn bán thành phẩm | 1.111.791.138.591 | 1.033.780.212.406 |
| Giá vốn bán quặng bột | 18.477.206.072 | 15.286.922.347 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 8.819.035.325 | 2.920.514.569 |
| Giá vốn khác | 67.172.471.895 | 6.355.200.000 |
| Cộng | 1.206.259.851.883 | 1.058.342.849.322 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.434.798.471 | 15.261.107.858 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 45.035.655 | 71.286.251 |
| Lãi tiền cho vay | 16.228.012.953 | 5.950.812.261 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.265.813.893 | 6.785.149.295 |
| Cộng | 25.973.660.972 | 28.068.355.665 |

4. Chi phí tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 6.875.496.775 | 3.416.599.727 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.870.017.156 | 2.664.278.361 |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác | - | 6.730.301.048 |
| Cộng | 14.745.513.931 | 12.811.179.136 |

5. Chi phí bán hàng

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 4.814.843.768 | 3.930.727.388 |
| Chi phí nguyên vật liệu bao bì | 772.590.908 | 484.315.591 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | 42.289.525 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 426.205.242 | 964.785.152 |
| Chi phí ngân hàng | 234.873.602 | 16.013.530 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.492.267.747 | 34.948.497.649 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.782.749.849 | 10.148.542.405 |
| Cộng | 58.523.531.116 | 50.535.171.240 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 12.684.758.339 | 8.044.230.339 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 56.589.849 | 51.292.962 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 21.916.000 | 33.470.880 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.508.248.838 | 2.011.887.109 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.109.562.350 | 1.122.129.773 |
| Chi phí ngân hàng | 151.864.848 | 150.315.196 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.139.807.618 | 805.891.284 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.466.967.092 | 546.081.894 |
| Cộng | 21.139.714.934 | 12.765.299.437 |

7. Thu nhập khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 60.700.000 | - |
| Hoàn nhập quỹ DP trợ cấp MVL | - | 29.866.100 |
| Thu nhập khác | 291.520 | 1.338.115 |
| Cộng | 60.991.520 | 31.204.215 |

8. Chi phí khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí dự án Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ | - | 910.405.000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | 60.515.992 | - |
| Các khoản nộp phạt | 55.974.356 | 184.501.677 |
| Nộp phạt cho sở xây dựng | 60.000.000 | - |
| Kinh phí hỗ trợ thiệt hại hoa màu theo CV số 659/UBND-GPMB | - | 288.700.000 |
| Chi phí khác | 45.644.365 | 15.369.824 |
| Cộng | 222.134.713 | 1.398.976.501 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 106.472.079.386 | 147.136.245.098 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 106.472.079.386 | 147.136.245.098 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 33.499.103 | 21.999.936 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.178 | 6.688 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này |
|------------------------------------------------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 33.499.103 |
| Cổ phiếu phát hành mới trong kỳ | |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 33.499.103 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Cổ đông sáng lập |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Văn Minh | Giám đốc Công ty TNHH Văn Minh là vợ của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang |

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | Kỳ này |
|---------------------------------------------------|-----------------|
| Công ty CP Hóa chất Phân bón Lào Cai (LFC) | |
| Phải trả tiền mua hàng | 31.842.911.585 |
| Thuế GTGT đầu vào | 3.046.593.814 |
| Phải thu tiền mua hộ vật tư | 43.872.000 |
| LFC thu hộ tiền bán hàng | 22.805.500 |
| Phải thu tiền bảo hiểm nộp hộ | 148.596.990 |
| Phải trả tiền bảo hiểm LFC nộp hộ | 160.398.388 |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 112.254.936.809 |
| Thuế GTGT đầu ra | 10.500.527.874 |
| LFC vay | 95.441.847.574 |
| Lãi vay phải thu | 5.903.204.767 |
| LFC trả tiền hàng | 386.095.248 |
| Trả LFC tiền hàng | 29.280.000.000 |
| Công ty TNHH Văn Minh | |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16.281.472.062 |
| Thuế GTGT đầu ra | 1.463.806.707 |
| Thu tiền hàng | 2.024.509.612 |
| Giá trị hàng mua vào | 13.527.647.975 |
| Thuế GTGT hàng mua vào | 1.338.010.414 |
| Phải thu tiền ăn ca chi hộ | 7.182.000 |
| Thu tiền ăn ca chi hộ | 4.872.000 |
| Trả tiền hàng | 54.949.551 |
| Văn Minh trả tiền | 264.517.510 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| | Số cuối kỳ |
|---------------------------------------------------|-------------------|
| Công ty CP Hóa chất Phân bón Lào Cai (LFC) | |
| Công nợ phải thu khác | 453.493.448.929 |
| Công nợ phải thu | 83.938.980.497 |
| Công ty TNHH Văn Minh | |
| Phải thu tiền ăn ca chi hộ | 36.346.680 |

| | |
|-----------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Số cuối kỳ</u> |
| Phải thu tiền hàng | 557.235.975 |
| Cộng nợ phải thu | <u>538.026.012.081</u> |
| | |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | |
| Phải trả tiền cổ tức | 18.412.870.190 |
| Công ty TNHH Văn Minh | |
| Phải trả tiền mua hàng | 789.834.623 |
| Cộng nợ phải trả | <u>19.202.704.813</u> |

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau, do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Lĩnh vực sản xuất bao gồm: sản xuất bột giặt, hóa chất ...
- Lĩnh vực 2: Lĩnh vực cung cấp dịch vụ bao gồm: cung cấp dịch vụ vận chuyển, cho thuê kho
- Lĩnh vực 3: Lĩnh vực thương mại bao gồm: bán phốt pho, bán fero ...

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | <u>Lĩnh vực sản xuất</u> | <u>Lĩnh vực cung cấp dịch vụ</u> | <u>Lĩnh vực thương mại</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Kỳ này | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 483.061.198.190 | 2.285.738.823 | 54.882.765.194 | 540.229.702.207 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>483.061.198.190</u> | <u>2.285.738.823</u> | <u>54.882.765.194</u> | <u>540.229.702.207</u> |
| | | | | - |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 92.521.862.762 | (1.489.825.339) | 982.500.236 | 92.014.537.659 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (29.543.487.132) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | <u>62.471.050.527</u> |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 8.256.071.124 |
| Chi phí tài chính | | | | (4.629.769.296) |
| Thu nhập khác | | | | - |
| Chi phí khác | | | | (45.644.365) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (8.815.946.836) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | - |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên | | | | <u>139.551.341</u> |

| | <u>Lĩnh vực sản xuất</u> | <u>Lĩnh vực cung cấp dịch vụ</u> | <u>Lĩnh vực thương mại</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| kết, liên doanh | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 57.375.312.495 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 41.531.505.741 | - | - | 41.531.505.741 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 11.691.435.469 | 367.245.972 | - | 12.058.681.441 |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | <u>Lĩnh vực sản xuất</u> | <u>Lĩnh vực cung cấp dịch vụ</u> | <u>Lĩnh vực thương mại</u> | <u>Cộng</u> |
|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 1.453.060.814.089 | 15.702.518.446 | - | 1.468.763.332.535 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 10.195.736.270 | - | 589.503.709 | 10.785.239.979 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 188.144.386.294 |
| Tổng tài sản | | | | 1.667.692.958.808 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 273.417.353.873 | | - | 273.417.353.873 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo BP | | | | 507.060.030.230 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 780.477.384.103 |

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty liên kết vay tiền. Các đơn vị đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

| | Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 5.073.528.976 | - | - | - | 5.073.528.976 |
| Phải thu khách hàng | 187.321.664.026 | - | - | 656.783.442 | 187.978.447.468 |
| Các khoản cho vay | 453.493.448.929 | - | - | - | 453.493.448.929 |
| Các khoản phải thu khác | 83.253.818.161 | - | - | - | 83.253.818.161 |
| Cộng | 729.142.460.092 | - | - | 656.783.442 | 729.799.243.534 |
| Số đầu năm | | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 171.617.962.027 | - | - | - | 171.617.962.027 |
| Phải thu khách hàng | 148.408.183.974 | - | - | 633.669.323 | 149.041.853.297 |
| Các khoản cho vay | 292.642.092.620 | - | - | - | 292.642.092.620 |
| Các khoản phải thu khác | 90.801.118.056 | - | - | - | 90.801.118.056 |
| Cộng | 703.469.356.677 | - | - | 633.669.323 | 704.103.026.000 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 433.000.342.967 | - | - | 433.000.342.967 |
| Phải trả người bán | 166.264.128.116 | - | - | 166.264.128.116 |
| Các khoản phải trả khác | 11.173.907.484 | - | - | 11.173.907.484 |
| Cộng | 610.438.378.567 | - | - | 610.438.378.567 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 198.626.203.460 | - | - | 198.626.203.460 |
| Phải trả người bán | 122.589.502.571 | - | - | 122.589.502.571 |
| Các khoản phải trả khác | 11.260.373.010 | - | - | 11.260.373.010 |
| Cộng | 332.476.079.041 | - | - | 332.476.079.041 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và CNY do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái của đồng CNY đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do nợ thuần đồng CNY có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được

các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.073.528.976 | - | 171.617.962.027 | - | 5.073.528.976 | 171.617.962.027 |
| Phải thu khách hàng | 187.978.447.468 | (500.517.711) | 149.041.853.297 | (456.775.680) | 187.978.447.468 | 148.585.077.617 |
| Các khoản cho vay | 453.493.448.929 | - | 292.642.092.620 | - | 453.493.448.929 | 292.642.092.620 |
| Các khoản phải thu khác | 83.253.818.161 | - | 90.801.118.056 | - | 83.253.818.161 | 90.801.118.056 |
| Cộng | 729.799.243.534 | (500.517.711) | 704.103.026.000 | (456.775.680) | 729.298.725.823 | 703.646.250.320 |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | Vay và nợ | 433.000.342.967 | 198.626.203.460 | 433.000.342.967 |
| Phải trả người bán | 166.264.128.116 | 122.589.502.571 | 166.264.128.116 | 122.589.502.571 |
| Các khoản phải trả khác | 11.173.907.484 | 11.260.373.010 | 11.173.907.484 | 11.260.373.010 |
| Cộng | 610.438.378.567 | 332.476.079.041 | 610.438.378.567 | 332.476.079.041 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 (tiếp theo)

trương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác, được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Hoàng Thúy Hà

Kê toán trưởng

Đào Thị Mai

Tổng Giám đốc



Đào Hữu Huyền